

ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ MƯỜNG KIM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1904/TTr-UBND

Mường Kim, ngày 04 tháng 11 năm 2025

TỜ TRÌNH

Đề nghị ban hành Nghị quyết điều chỉnh dự toán chi ngân sách xã năm 2025 đã được giao tại Nghị quyết số 22/NQ-HĐND ngày 05/8/2025 của Hội đồng nhân dân xã Mường Kim

Kính gửi: Hội đồng nhân dân xã Mường Kim.

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo;

Căn cứ Nghị định số 66/2025/NĐ-CP ngày 12/3/2025 của Thủ tướng chính phủ về chính sách cho trẻ em nhà trẻ, học sinh, học viên ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo và cơ sở giáo dục có trẻ em nhà trẻ, học sinh hưởng chính sách;

Căn cứ Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 của Chính phủ quy định về chính sách học phí, miễn, giảm, hỗ trợ học phí, hỗ trợ chi phí học tập và giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo;

Căn cứ Nghị quyết số 82/NQ-HĐND ngày 04/11/2025 của HĐND tỉnh về điều chỉnh dự toán chi ngân sách cấp tỉnh; thu, chi ngân sách các xã năm 2025 được giao tại Nghị quyết số 72/NQ-HĐND ngày 09/12/2024; số 50/NQ-HĐND ngày 23/7/2025; số 51/NQ-HĐND ngày 23/7/2025, số 71/NQHĐND ngày 26/9/2025 của HĐND tỉnh;

Căn cứ Nghị quyết số 22/NQ-HĐND ngày 05/8/2025 của HĐND xã Mường Kim phân bổ dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách địa phương năm 2025 khi thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính và xây dựng mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp tại xã Mường Kim;

Căn cứ Quyết định số 318/QĐ-UBND ngày 05/8/2025 của UBND xã Mường Kim về việc giao dự toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2025;

Ủy ban nhân dân xã trình Hội đồng nhân dân xã xem xét ban hành Nghị quyết điều chỉnh dự toán chi ngân sách xã năm 2025 đã được giao tại Nghị quyết số 22/NQ-HĐND ngày 05/8/2025 của Hội đồng nhân dân xã Mường Kim.

I. SỰ CẦN THIẾT ĐIỀU CHỈNH

1. Tại Quyết định số 318/QĐ-UBND ngày 05/8/2025 của UBND xã Mường Kim về việc giao dự toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2025, hiện một số nhiệm vụ chi tại một số đơn vị không còn nhu cầu sử dụng kinh phí, trong khi một số nhiệm vụ chi khác thiếu kinh phí để thực hiện. Để bảo đảm thực hiện đầy đủ các nhiệm vụ chính trị, quyết toán đúng quy định của pháp luật và phù hợp với tình hình thực tế tại địa phương, việc điều chỉnh lại một số nội dung dự toán kinh phí đã giao là cần thiết.

2. Một số đơn vị trường học trực thuộc UBND xã đã được giao kinh phí để thực hiện chính sách hỗ trợ học sinh theo Nghị định số 66/2025/NĐ-CP và chính sách đối với học sinh, sinh viên khuyết tật thuộc hộ nghèo, cận nghèo theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC ngày 31/12/2013. Tuy nhiên, hiện nay có đơn vị thừa kinh phí, trong khi một số đơn vị khác lại thiếu nguồn để triển khai thực hiện. Vì vậy, việc điều chỉnh kinh phí từ các đơn vị thừa sang các đơn vị thiếu là cần thiết, phù hợp với quy định và nguyên tắc quản lý, điều hành ngân sách nhà nước.

3. Nghị định số 81/2021/NĐ-CP của Chính phủ đã được thay thế bởi Nghị định số 238/2025/NĐ-CP có hiệu lực thi hành từ ngày 03/9/2025, dẫn đến thay đổi về nội dung chi và đối tượng thụ hưởng chính sách. Do đó, cần thiết phải điều chỉnh nguồn kinh phí đang triển khai theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP sang thực hiện theo Nghị định số 238/2025/NĐ-CP nhằm bảo đảm đúng quy định của pháp luật về miễn học phí, giảm học phí, hỗ trợ học phí, hỗ trợ chi phí học tập và giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo.

4. Một số dự án đầu tư thuộc Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới và Chương trình MTQG phát triển kinh tế – xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, sử dụng nguồn vốn ngân sách trung ương, cần được điều chỉnh, bổ sung vốn để bảo đảm tiến độ thực hiện, thanh toán và giải ngân theo quy định, đồng thời đáp ứng yêu cầu sau khi sắp xếp đơn vị hành chính và triển khai mô hình chính quyền địa phương 2 cấp.

II. NỘI DUNG ĐIỀU CHỈNH

Để đảm bảo việc sử dụng ngân sách đúng chế độ, chính sách, thanh, quyết toán nguồn kinh phí được giao phù hợp với tình hình thực tế tại địa phương. UBND xã Mường Kim trình HĐND xã xem xét điều chỉnh một số nội dung dự toán đã giao cho các cơ quan đơn vị gồm các nội dung như sau:

1. Điều chỉnh tăng, giảm nội dung chi, dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2025 giữa các cơ quan, đơn vị: Văn phòng Đảng ủy, Văn phòng HĐND và UBND xã, Phòng Kinh tế, phòng Văn hóa - Xã hội với tổng kinh phí: **393.529.000** đồng.

2. Điều chỉnh tăng, giảm nội dung chi kinh phí theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP sang thực hiện theo Nghị định số 238/2025/NĐ-CP của các đơn vị trường học với tổng kinh phí: **1.492.895.200** đồng.

PHỤ BIỂU 01
Điều chỉnh Tăng, giảm dự toán chi ngân sách giữa các cơ quan, đơn vị năm 2025
(Kèm theo Tờ trình số: 1904/TT-Tr-UBND ngày 04/11/2025 của UBND xã Mường Kim)

Số TT	Nội dung	Dự toán đã giao tại NQ số 22/NQ-HĐND ngày 05/8/2025	Số điều chỉnh		Dự toán sau điều chỉnh	Đơn vị tính: đồng
			Giảm	Tăng		
A	I	2	3	4	5=2-3+4	6
TỔNG CỘNG						
A	Khối cơ quan	5.189.880.000	1.886.424.200	1.886.424.200	5.189.880.000	
I	Văn phòng Đảng ủy	1.856.782.000	393.529.000	393.529.000	1.856.782.000	
1	Kinh phí hợp đồng 111	150.000.000	100.369.000	-	49.631.000	
2	Chi phí, sửa chữa, bảo dưỡng xe, tiền xăng xe	60.000.000	30.357.000		29.643.000	
3	Kinh phí BCD thực hiện NQ 15	70.000.000	70.000.000		-	Điều chỉnh do hết nhiệm vụ chi
II	Ủy ban MTTQ Việt Nam xã	20.000.000	12.000		19.988.000	
I	- Chi khác	72.838.000	-	59.209.000	132.047.000	
III	Văn phòng HĐND và UBND xã	72.838.000		59.209.000	132.047.000	
I	Chính sách đối với người cai nghiện ma túy; người được giao nhiệm vụ hỗ trợ các đối tượng cai nghiện tự nguyện tại gia đình, cộng đồng và quản lý sau cai nghiện ma túy theo Nghị quyết số 68/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh	723.320.000	195.840.000	169.320.000	696.800.000	
2	Kinh phí hợp đồng lái xe	180.000.000		49.320.000	229.320.000	
3	Kinh phí hợp đồng bảo vệ, phục vụ	60.000.000	60.000.000		-	
4	Kinh phí cước truyền hình trực tuyến	120.000.000	120.000.000		-	
5	- Kinh phí hoạt động của HĐND	15.840.000	15.840.000		-	
					467.480.000	
					120.000.000	
					49.320.000	
					229.320.000	
					696.800.000	
					132.047.000	
					132.047.000	
					169.320.000	
					49.320.000	
					229.320.000	
					696.800.000	
					132.047.000	
					132.047.000	
					169.320.000	
					49.320.000	
					229.320.000	
					696.800.000	
					132.047.000	
					132.047.000	
					169.320.000	
					49.320.000	
					229.320.000	
					696.800.000	
					132.047.000	
					132.047.000	
					169.320.000	
					49.320.000	
					229.320.000	
					696.800.000	
					132.047.000	
					132.047.000	
					169.320.000	
					49.320.000	
					229.320.000	
					696.800.000	
					132.047.000	
					132.047.000	
					169.320.000	
					49.320.000	
					229.320.000	
					696.800.000	
					132.047.000	
					132.047.000	
					169.320.000	
					49.320.000	
					229.320.000	
					696.800.000	
					132.047.000	
					132.047.000	
					169.320.000	
					49.320.000	
					229.320.000	
					696.800.000	
					132.047.000	
					132.047.000	
					169.320.000	
					49.320.000	
					229.320.000	
					696.800.000	
					132.047.000	
					132.047.000	
					169.320.000	
					49.320.000	
					229.320.000	
					696.800.000	
					132.047.000	
					132.047.000	
					169.320.000	
					49.320.000	
					229.320.000	
					696.800.000	
					132.047.000	
					132.047.000	
					169.320.000	
					49.320.000	
					229.320.000	
					696.800.000	
					132.047.000	
					132.047.000	
					169.320.000	
					49.320.000	
					229.320.000	
					696.800.000	
					132.047.000	
					132.047.000	
					169.320.000	
					49.320.000	
					229.320.000	
					696.800.000	
					132.047.000	
					132.047.000	
					169.320.000	
					49.320.000	
					229.320.000	
					696.800.000	
					132.047.000	
					132.047.000	
					169.320.000	
					49.320.000	
					229.320.000	
					696.800.000	
					132.047.000	
					132.047.000	
					169.320.000	
					49.320.000	
					229.320.000	
					696.800.000	
					132.047.000	
					132.047.000	
					169.320.000	
					49.320.000	
					229.320.000	
					696.800.000	
					132.047.000	
					132.047.000	
					169.320.000	
					49.320.000	
					229.320.000	
					696.800.000	
					132.047.000	
					132.047.000	
					169.320.000	
					49.320.000	
					229.320.000	
					696.800.000	
					132.047.000	
					132.047.000	
					169.320.000	
					49.320.000	
					229.320.000	
					696.800.000	
					132.047.000	
					132.047.000	
					169.320.000	
					49.320.000	
					229.320.000	
					696.800.000	
					132.047.000	
					132.047.000	
					169.320.000	
					49.320.000	
					229.320.000	
					696.800.000	
					132.047.000	
					132.047.000	
					169.320.000	
					49.320.000	
					229.320.000	
					696.800.000	
					132.047.000	
					132.047.000	
					169.320.000	
					49.320.000	
					229.320.000	
					696.800.000	
					132.047.000	
					132.047.000	
					169.320.000	
					49.320.000	
					229.320.000	
					696.800.000	
					132.047.000	
					132.047.000	
					169.320.000	
					49.320.000	
					229.320.000	
					696.800.000	
					132.047.000	
					132.047.000	
					169.320.000	
					49.320.000	
					229.320.000	
					696.800.000	
					132.047.000	
					132.047.000	
					169.320.000	
					49.320.000	
					229.320.000	
					696.800.000	
					132.047.000	
					132.047.000	
					169.320.000	
					49.320.000	
					229.320.000	
					696.800.000	
					132.047.000	
					132.047.000	
					169.320.000	
					49.320.000	
					229.320.000	
					696.800.000	
					132.047.000	
					132.047.000	
					169.320.000	
					49.320.000	
					229.320.000	
					696.800.000	
					132.047.000	
					132.047.000	
					169.320.000	
					49.320.000	
					229.320.000	
					696.800.000	
					132.047.000	
					132.047.000	
					169.320.000	
					49.320.000	
					229.320.000	
					696.800.000	
					132.047.000	
					132.047.000	
					169.320.000	
					49.320.000	
					229.320.000	
					696.800.000	
					132.047.000	
					132.047.000	
					169.320.000	
					49.320.000	
					229.320.000	
					696.800.000	
					132.047.000	
					132.047.000	
					169.320.000	
					49.320.000	
					229.320.000	
					696.800.000	
					132.047.000	
					132.047.000	
					169.320.000	
					49.320.000	
					229.320.000	
					696.800.000	
					132.047.000	
					132.047.000	
					169.320.000	
					49.320.000	
					229.320.000	
					696.800.000	
					132.047.000	
					132.047.000	
					169.320.000	
					49.320.000	
					229.320.000	
					696.800.000	
					132.047.000	
					132.047.000	
					169.320.000	
					49.320.000	
					229.320.000	
					696.800.000	
					132.047.000	
					132.047.000	
					169.320.000	
					49.320.000	
					229.320.000	
					696.800.000	
					132.047.000	
					132.047.000	
					169.320.000	
					49.320.000	
					229.320.000	
					696.800.000	
					132.047.000	
					132.047.000	
					169.320.000	
					49.320.000	
					229.320.000	
					696.800.000	
					132.047.000	
					132.047.000	
					169.320.000	
					49.320.000	
					229.320.000	
					696.800.000	
					132.047.000	
					132.047.000	
					169.320.000	
					49.320.000	
					229.320.000	
					696.800.000	
					132.047.000	
					132.047.000	
					169.320.000	
					49.320.000	
					229.320.000	
					696.800.000	
					132.047.000	
					132.047.000	
					169.320.000	
					49.320.000	
					229.320.000	
					696.800.000	

Số TT	Nội dung	Dự toán đã giao tại NQ số 22/NQ-HDND ngày 05/8/2025	Số điều chỉnh		Dự toán sau điều chỉnh	Ghi chú
			Giảm	Tăng		
IV	Phòng Kinh tế	256.000.000	48.000.000	30.000.000	238.000.000	
1	Kinh phí Duy trì ISO	36.000.000	18.000.000		18.000.000	Điều chỉnh do hết nhiệm vụ chi
2	Kinh phí Ngày môi trường thế giới	30.000.000	30.000.000		220.000.000	
3	Chi khác	190.000.000	49.320.000	135.000.000	740.304.000	
V	Phòng Văn hóa	654.624.000	49.320.000		211.680.000	
1	- Chính sách đối với người cai nghiện ma túy; người được giao nhiệm vụ hỗ trợ các đối tượng cai nghiện tự nguyện tại gia đình, cộng đồng và quản lý sau cai nghiện ma túy theo Nghị quyết số 68/2023/NQ-HDND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh	261.000.000			25.000.000	
2	- Kinh phí hỗ trợ hoạt động giáo dục	393.624.000		110.000.000	503.624.000	
3	- Kinh phí thi đua, khen thưởng	3.333.098.000	1.492.895.200	1.492.895.200	3.333.098.000	
B	Khối đơn vị trường học	307.514.000	137.526.000	137.526.000	307.514.000	
I	Trường Mầm Non Mường Kim	307.514.000	137.526.000		169.988.000	
1	Kinh phí thực hiện Theo ND 81/2021/ND-CP ngày 27/8/2021	267.300.000	119.550.000		147.750.000	ND 81/2021/ND-CP ngày 27/8/2021 được thay thế bởi ND 238/2025/ND-CP ngày 03/9/2025
	Kinh phí hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định 81/2021/ND-CP ngày 27/8/2021	40.214.000	17.976.000		22.238.000	
	- Kinh phí miễn giảm học phí theo Nghị định 81/2021/ND-CP ngày 27/8/2021			137.526.000	137.526.000	
2	Kinh phí theo Nghị định 238/2025/ND-CP ngày 03/9/2025			119.550.000	119.550.000	
	Kinh phí hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định 238/2025/ND-CP ngày 03/9/2025			17.976.000	17.976.000	
	- Kinh phí miễn giảm học phí theo Nghị định 238/2025/ND-CP ngày 03/9/2025	436.151.000	193.742.200	193.742.200	436.151.000	
II	Trường Mầm Non Tà Mung					

Số TT	Nội dung	Dự toán đã giao tại NQ số 22/NQ-HĐND ngày 05/8/2025	Số điều chỉnh		Dự toán sau điều chỉnh	Ghi chú
			Giảm	Tăng		
1	Kinh phí thực hiện Theo ND 81/2021/ND-CP ngày 27/8/2021	436.151.000	193.742.200	-	242.408.800	ND 81/2021/ND-CP ngày 27/8/2021 được thay thế bởi ND 238/2025/ND-CP ngày 03/9/2025
	Kinh phí hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định 81/2021/ND-CP ngày 27/8/2021 - Kinh phí miễn giảm học phí theo Nghị định 81/2021/ND-CP ngày 27/8/2021	417.150.000	184.950.000	-	232.200.000	
2	Kinh phí theo Nghị định 238/2025/ND-CP ngày 03/9/2025	19.001.000	8.792.200	193.742.200	10.208.800	ND 81/2021/ND-CP ngày 27/8/2021 được thay thế bởi ND 238/2025/ND-CP ngày 03/9/2025
	Kinh phí hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định 238/2025/ND-CP ngày 03/9/2025 - Kinh phí miễn giảm học phí theo Nghị định 238/2025/ND-CP ngày 03/9/2025	-	-	184.950.000	193.742.200	
III	Trường Mầm Non Pha Mu			8.792.200	8.792.200	
1	Kinh phí thực hiện Theo ND 81/2021/ND-CP ngày 27/8/2021	94.439.000	41.965.000	41.965.000	94.439.000	ND 81/2021/ND-CP ngày 27/8/2021 được thay thế bởi ND 238/2025/ND-CP ngày 03/9/2025
	Kinh phí hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định 81/2021/ND-CP ngày 27/8/2021 - Kinh phí miễn giảm học phí theo Nghị định 81/2021/ND-CP ngày 27/8/2021	94.439.000	41.965.000	-	52.474.000	
2	Kinh phí theo Nghị định 238/2025/ND-CP ngày 03/9/2025	3.989.000	1.765.000	41.965.000	2.224.000	ND 81/2021/ND-CP ngày 27/8/2021 được thay thế bởi ND 238/2025/ND-CP ngày 03/9/2025
	Kinh phí hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định 238/2025/ND-CP ngày 03/9/2025 - Kinh phí miễn giảm học phí theo Nghị định 238/2025/ND-CP ngày 03/9/2025	-	-	40.200.000	41.965.000	
IV	Trường Mầm Non Tà Hừa			1.765.000	1.765.000	
1	Kinh phí thực hiện Theo ND 81/2021/ND-CP ngày 27/8/2021	190.112.000	84.566.000	84.566.000	190.112.000	ND 81/2021/ND-CP ngày 27/8/2021 được thay thế bởi ND 238/2025/ND-CP ngày 03/9/2025
	Kinh phí hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định 81/2021/ND-CP ngày 27/8/2021 - Kinh phí miễn giảm học phí theo Nghị định 81/2021/ND-CP ngày 27/8/2021	190.112.000	84.566.000	-	105.546.000	
2	Kinh phí theo Nghị định 238/2025/ND-CP ngày 03/9/2025	182.250.000	81.000.000	84.566.000	101.250.000	ND 81/2021/ND-CP ngày 27/8/2021 được thay thế bởi ND 238/2025/ND-CP ngày 03/9/2025
	Kinh phí hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định 238/2025/ND-CP ngày 03/9/2025 - Kinh phí miễn giảm học phí theo Nghị định 238/2025/ND-CP ngày 03/9/2025	7.862.000	3.566.000	81.000.000	4.296.000	
V	Trường Tiểu học Mường Kim			3.566.000	3.566.000	
I	Kinh phí thực hiện Theo ND 81/2021/ND-CP ngày 27/8/2021	612.900.000	275.700.000	275.700.000	612.900.000	ND 81/2021/ND-CP ngày 27/8/2021 được thay thế bởi ND 238/2025/ND-CP ngày 03/9/2025
		612.900.000	275.700.000	-	337.200.000	

Số TT	Nội dung	Dự toán đã giao tại NQ số 22/NQ-HDND ngày 05/8/2025	Số điều chỉnh		Dự toán sau điều chỉnh	Ghi chú
			Giảm	Tăng		
	Kinh phí hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021	612.900.000	275.700.000	275.700.000	337.200.000	ND 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 được thay thế bởi ND 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025
2	Kinh phí theo Nghị định 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025	-	-	275.700.000	275.700.000	
VI	Trường TH&THCS Pha Mu (Cấp Tiểu học)	186.300.000	82.800.000	82.800.000	186.300.000	
1	Kinh phí thực hiện Theo ND 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021	186.300.000	82.800.000	-	103.500.000	ND 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 được thay thế bởi ND 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025
	Kinh phí hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021	-	-	82.800.000	82.800.000	
2	Kinh phí theo Nghị định 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025	-	-	82.800.000	82.800.000	
	Kinh phí hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025	349.650.000	155.400.000	155.400.000	349.650.000	
VII	Trường PTDTBT Tiểu học Tà Hừa	349.650.000	155.400.000	-	194.250.000	
1	Kinh phí thực hiện Theo ND 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021	349.650.000	155.400.000	-	194.250.000	ND 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 được thay thế bởi ND 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025
	Kinh phí hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021	-	-	155.400.000	155.400.000	
	- Kinh phí miễn giảm học phí theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021	-	-	155.400.000	155.400.000	
2	Kinh phí theo Nghị định 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025	-	-	311.286.000	689.256.000	
	Kinh phí hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025	689.256.000	311.286.000	-	377.970.000	
VIII	Trường PTDTBT Trung học cơ sở Tà Mung	689.256.000	311.286.000	-	377.970.000	
1	Kinh phí thực hiện Theo ND 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021	689.256.000	311.286.000	-	377.970.000	ND 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 được thay thế bởi ND 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025
	Kinh phí hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021	-	-	311.286.000	311.286.000	
	- Kinh phí miễn giảm học phí theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021	-	-	287.250.000	287.250.000	
2	Kinh phí theo Nghị định 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025	637.200.000	24.036.000	-	287.250.000	
	Kinh phí hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025	52.056.000	24.036.000	-	24.036.000	
	- Kinh phí miễn giảm học phí theo Nghị định 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025	-	-	-	24.036.000	

Số TT	Nội dung	Dự toán đã giao tại NQ số 22/NQ-HDND ngày 05/8/2025	Số điều chỉnh		Dự toán sau điều chỉnh	Ghi chú
			Giảm	Tăng		
IX	Trường TH&THCS Pha Mu (Cấp THCS)					
1	Kinh phí thực hiện Theo ND 81/2021/ND-CP ngày 27/8/2021	148.716.000	66.120.000	66.120.000	148.716.000	
	Kinh phí hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định 81/2021/ND-CP ngày 27/8/2021	148.716.000	66.120.000	-	82.596.000	
	- Kinh phí miễn giảm học phí theo Nghị định 81/2021/ND-CP ngày 27/8/2021	137.700.000	61.200.000		76.500.000	
2	Kinh phí theo Nghị định 238/2025/ND-CP ngày 03/9/2025	11.016.000	4.920.000		6.096.000	ND 81/2021/ND-CP ngày 27/8/2021 được thay thế bởi ND 238/2025/ND-CP ngày 03/9/2025
	Kinh phí hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định 238/2025/ND-CP ngày 03/9/2025	-	-	66.120.000	66.120.000	
	- Kinh phí miễn giảm học phí theo Nghị định 238/2025/ND-CP ngày 03/9/2025			61.200.000	61.200.000	
X	Trường PTDTBT Trung học cơ sở Tà Hra					
1	Kinh phí thực hiện Theo ND 81/2021/ND-CP ngày 27/8/2021	318.060.000	143.790.000	143.790.000	318.060.000	
	Kinh phí hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định 81/2021/ND-CP ngày 27/8/2021	318.060.000	143.790.000	-	174.270.000	
	- Kinh phí miễn giảm học phí theo Nghị định 81/2021/ND-CP ngày 27/8/2021	294.300.000	133.050.000		161.250.000	ND 81/2021/ND-CP ngày 27/8/2021 được thay thế bởi ND 238/2025/ND-CP ngày 03/9/2025
2	Kinh phí theo Nghị định 238/2025/ND-CP ngày 03/9/2025	23.760.000	10.740.000		13.020.000	
	Kinh phí hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định 238/2025/ND-CP ngày 03/9/2025	-	-	143.790.000	143.790.000	
	- Kinh phí miễn giảm học phí theo Nghị định 238/2025/ND-CP ngày 03/9/2025			133.050.000	133.050.000	
				10.740.000	10.740.000	

PHỤ BIỂU 02
ĐIỀU CHỈNH CHẾ ĐỘ CHÍNH SÁCH HỌC SINH GIỮA CÁC ĐƠN VỊ TRƯỜNG HỌC THUỘC UBND XÃ

(Kèm theo Tờ trình số: 1904/TT-Tr-UBND ngày 04/11/2025 của UBND xã Mường Kim)

Đơn vị tính: đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán đã giao tại NQ số 22/NQ-HDND ngày 05/8/2025	Số điều chỉnh		Dự toán sau điều chỉnh	Ghi chú
			Giảm	Tăng		
1	1	2	3	4	5=2-3+4	6
	TỔNG CỘNG	12.514.064.000	1.084.103.000	1.084.103.000	12.514.064.000	
	Khối đơn vị trường học	12.514.064.000	1.084.103.000	1.084.103.000	12.514.064.000	
	KP hỗ trợ tiền ăn cho trẻ em 3-5 tuổi theo Nghị định số 105/2020/NĐ-CP	1.258.560.000	17.600.000	17.600.000	1.258.560.000	
	Trường Mầm Non Mường Kim	283.680.000	16.000.000		267.680.000	
	Trường Mầm Non Pha Mu	138.240.000	1.600.000		136.640.000	
	Trường Mầm Non Tà Mung	555.840.000		11.200.000	567.040.000	
	Trường Mầm Non Tà Hừa	280.800.000		6.400.000	287.200.000	
2	Kinh phí hỗ trợ học tập cho học sinh dân tộc ít người theo Nghị định số 57/2017/NĐ-CP ngày 09/5/2017 của Chính phủ	28.080.000	8.424.000	8.424.000	28.080.000	
	Trường Mầm Non Mường Kim	16.848.000	8.424.000		8.424.000	
	Trường Tiểu học Mường Kim	11.232.000		8.424.000	19.656.000	
3	Kinh phí thực hiện chính sách đối với học sinh, sinh viên khuyết tật thuộc hộ nghèo và hộ cận nghèo theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC ngày 31/12/2013 của Liên bộ Giáo dục đào tạo và Bộ LĐTB&XH	392.656.000	58.724.000	58.724.000	392.656.000	
	Trường PTDTBT Tiểu học Tà Mung	160.632.000	58.724.000		101.908.000	
	Trường Mầm Non Mường Kim			7.988.000	7.988.000	
	Trường Tiểu học Mường Kim	53.544.000		48.864.000	102.408.000	

Số TT	Nội dung	Dự toán đã giao tại NQ số 22/NQ-HDND ngày 05/8/2025	Số điều chỉnh		Dự toán sau điều chỉnh	Ghi chú
			Giảm	Tăng		
	Trường Trung học cơ sở Mường Kim	178.480.000		1.872.000	180.352.000	
4	Kính phí thực hiện Theo Nghị định 66/2025/NĐ-CP ngày 12/3/2025 Quy định chính sách cho trẻ em nhà trẻ, học sinh, học viên ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo và cơ sở giáo dục có trẻ em nhà trẻ, học sinh hưởng chính sách	5.830.910.000	772.203.200	772.203.200	5.830.910.000	
	Trường Mầm Non Tà Hừa	364.716.000	91.811.000		272.905.000	
	Trường Tiểu học Tà Hừa	752.068.500	91.360.500		660.708.000	
	Trường PTDTBT Trung học CS Tà Mung	2.181.792.100	540.959.600		1.640.832.500	
	Trường PTDTBT Trung học CS Tà Hừa	792.199.800	48.072.100		744.127.700	
	Trường Mầm Non Mường Kim	300.276.000		20.424.000	320.700.000	
	Trường Mầm Non Tà Mung	343.766.000		246.137.800	589.903.800	
	Trường Mầm Non Pha Mu	130.500.000		618.800	131.118.800	
	Trường PTDTBT Tiểu học Tà Mung	965.591.600		505.022.600	1.470.614.200	
5	Kính phí thực hiện Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021, Nghị định số 97/2023/NĐ-CP ngày 31/12/2023, Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025	5.003.858.000	227.151.800	227.151.800	5.003.858.000	
	Trường Tiểu học Mường Kim	612.900.000	25.500.000		587.400.000	
	Trường PTDTBT Tiểu học Tà Mung	743.850.000	11.850.000		732.000.000	
	Trường PTDTBT Tiểu học Tà Hừa	349.650.000	18.000.000		331.650.000	
	Trường Trung học cơ sở Mường Kim	630.963.000	37.950.000		593.013.000	
	Trường PTDTBT Trung học cơ sở Tà Mung	689.256.000	133.851.800		555.404.200	
	Trường Mầm Non Mường Kim	307.514.000		38.474.000	345.988.000	
	Trường Mầm Non Tà Mung	436.151.000		65.097.800	501.248.800	
	Trường Mầm Non Pha Mu	94.439.000		11.755.000	106.194.000	
	Trường Mầm Non Tà Hừa	190.112.000		42.026.000	232.138.000	
	Trường Trung học cơ sở Mường Kim	630.963.000		67.741.000	698.704.000	
	Trường PTDTBT Trung học cơ sở Tà Hừa	318.060.000		2.058.000	320.118.000	

BIỂU 03

ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN THU BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU ĐẦU NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG ĐÃ GIAO TẠI NGHỊ QUYẾT SỐ 22/NQ-HĐND NGÀY 05 THÁNG 8 NĂM 2025 CỦA HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN XÃ

(Kèm theo Tờ trình số: 1904/TTr-UBND ngày 04/11/2025 của Ủy ban nhân dân xã Mường Kim)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung	Thu bổ sung thực hiện các CTMTQG			
		Dự toán đã giao tại Nghị quyết số 22/NQ-HĐND ngày 05/8/2025	Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng	Dự toán điều chỉnh
A	B	1	2	3	4=1-2+3
	<u>Tổng cộng</u>	1.962	-	466,8	2.428,8
1	Vốn thực hiện chương trình MTQG năm 2025	1.962,0	-	466,8	2.428,8

ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN CHI BỔ SUNG MỤC TIÊU VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2025 ĐƯỢC GIAO TẠI NGHỊ QUYẾT SỐ 22/NQ-HĐND NGÀY 05 THÁNG 8 NĂM 2025 CỦA HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN XÃ

(Kèm theo Tờ trình số: 1904/TTr-UBND ngày 04/11/2025 của Ủy ban nhân dân xã Mường Kim)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Tên công trình	Dự toán giao tại Nghị quyết 22/NQ-HĐND ngày 05/8/2025	Điều chỉnh		Dự toán sau điều chỉnh	Ghi chú
			Giảm	Tăng		
A	B	1	2	3	4=1-2+3	5
	Tổng số	1.962,00	-	466,80	2.428,80	-
I	Chương trình MTQG Xây dựng nông thôn mới	651,00	-	378,80	1.029,80	
	- Nội dung thành phần số 6 - Nội dung 1: Nâng cao hiệu quả hoạt động của hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao cơ sở - Hỗ trợ xây dựng tủ sách cho NVH - khu thể thao thôn, bản xã Mường Kim	80			80,00	
	- Vốn sự nghiệp: Chương trình MTQG xây dựng NTM: Nội dung thành phần số 7" Nâng cao chất lượng môi trường: xây dựng cảnh quan nông thôn sáng - xanh - sạch- đẹp, an toàn; giữ gìn và khôi phục cảnh quan truyền thống của nông thôn xã Pha Mu	250			250,00	
	- Vốn sự nghiệp: Chương trình MTQG xây dựng NTM: Nội dung thành phần số 7" Nâng cao chất lượng môi trường: xây dựng cảnh quan nông thôn sáng - xanh - sạch- đẹp, an toàn; giữ gìn và khôi phục cảnh quan truyền thống của nông thôn xã Mường Kim	321			321,00	
1	Công trình cấp nước sinh hoạt bản Vi, Nà Hay, Nà Then			378,80	378,80	
II	Chương trình MTQG PT KT-XH vùng ĐBDTTS&MN	1.311	-	88,00	1.399	
1	- Công trình: Nhà Văn hóa bản Tu San	159			159,000	
2	- Công trình: Nhà Văn hóa bản Lun 2	159			159,000	
3	- Đường Nội đồng Tạng Phát bản Cáp Na1 xã Tà Hừa	356		44	400,000	
4	- Nâng cấp sửa chữa Thủy lợi Hua Chít Cáp Na 2 xã Tà Hừa	356		44	400,000	
5	- Hỗ trợ nhà ở xã Mường Kim	40			40,000	
6	- Hỗ trợ nhà ở xã Tà Mung	160			160,000	
7	Mở mới đường nội đồng Cứu Còi bản Noong Ó xã Tà Hừa	81			81,000	

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
XÃ MƯỜNG KIM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số /NQ-HĐND

Mường Kim, ngày 12 tháng 11 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

Điều chỉnh dự toán chi ngân sách xã năm 2025 đã được giao tại Nghị quyết số 22/NQ-HĐND ngày 05/8/2025 của HĐND xã Mường Kim

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN XÃ MƯỜNG KIM KHÓA XXI, KỲ HỌP THỨ TƯ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật ngân sách Nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Luật sửa đổi Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách Nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý thuế, Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật Dự trữ quốc gia, Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 29/11/2024;

Căn cứ Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo;

Căn cứ Nghị định số 66/2025/NĐ-CP ngày 12/3/2025 của Thủ tướng chính phủ về chính sách cho trẻ em nhà trẻ, học sinh, học viên ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo và cơ sở giáo dục có trẻ em nhà trẻ, học sinh hưởng chính sách;

Căn cứ Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 của Chính phủ quy định về chính sách học phí, miễn, giảm, hỗ trợ học phí, hỗ trợ chi phí học tập và giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo;

Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23/3/2017 của Chính phủ ban hành quy chế lập, thẩm tra Quyết định, Kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính Ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán Ngân sách địa phương hàng năm;

Căn cứ Nghị định số 125/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tài chính;

Căn cứ Nghị quyết số 82/NQ-HĐND ngày 04/11/2025 của HĐND tỉnh về điều chỉnh dự toán chi ngân sách cấp tỉnh; thu, chi ngân sách các xã, phường

năm 2025 được giao tại Nghị quyết: Số 72/NQ-HĐND ngày 09/12/2024, số 50/NQ-HĐND ngày 23/7/2025, số 51/NQ-HĐND ngày 23/7/2025, số 71/NQHĐND ngày 26/9/2025 của HĐND tỉnh;

Căn cứ Nghị quyết số 22/NQ-HĐND ngày 05/8/2025 của HĐND xã Mường Kim phân bổ dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách địa phương năm 2025 khi thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính và xây dựng mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp tại xã Mường Kim;

Xét Tờ trình số 1904/TTr-UBND ngày 04/11/2025 của UBND xã về việc đề nghị ban hành Nghị quyết điều chỉnh dự toán chi ngân sách xã năm 2025 đã được giao tại Nghị quyết số 22/NQ-HĐND ngày 05/8/2025 của HĐND xã Mường Kim; Báo cáo thẩm tra số:../BC-HĐND ngày /11/2025 của Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND xã; ý kiến thảo luận của đại biểu HĐND xã tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Điều chỉnh dự toán chi ngân sách xã năm 2025 đã được giao tại Nghị quyết số 22/NQ-HĐND ngày 05/8/2025 của Hội đồng nhân dân xã Mường Kim cụ thể, như sau:

1. Điều chỉnh tăng, giảm nội dung chi, dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2025 giữa cơ quan, đơn vị: Văn phòng Đảng ủy, Văn phòng HĐND và UBND xã, Phòng Kinh tế, Phòng Văn hóa - Xã hội, với tổng kinh phí: **393.529.000 đồng.**

2. Điều chỉnh tăng, giảm nội dung chi kinh phí theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP sang thực hiện theo Nghị định số 238/2025/NĐ-CP của các đơn vị trường học, với tổng kinh phí: **1.492.895.200 đồng.**

3. Điều chỉnh chế độ, chính sách đối với học sinh giữa các đơn vị trường từ đơn vị thừa sang đơn vị thiếu, với tổng kinh phí: **1.084.103.000 đồng.**

4. Điều chỉnh tăng kinh phí một số dự án thuộc nguồn vốn Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới và Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, với tổng kinh phí: **466.800.000 đồng.**

(Có biểu chi tiết kèm theo)

Điều 2. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân xã Mường Kim căn cứ Nghị quyết này tổ chức triển khai thực hiện; quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí đúng quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn hiện hành.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân xã giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Điều khoản thi hành

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân xã Mường Kim khoá XXI, kỳ họp thứ tư thông qua ngày 12/11/2025 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- Thường trực HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- Sở Tài chính tỉnh Lai Châu;
- Thường trực Đảng ủy xã;
- Thường trực HĐND xã;
- Lãnh đạo UBND xã;
- UB MTTQ Việt Nam xã;
- Ban XD đảng, UBKT Đảng ủy;
- Các Ban HĐND xã;
- Các Đại biểu HĐND xã;
- Các cơ quan, đơn vị trên địa bàn xã;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Văn Thắng

PHỤ BIỂU 01

Điều chỉnh Tăng, giảm dự toán chi ngân sách giữa các cơ quan, đơn vị năm 2025

(Kèm theo Nghị quyết số:

NQ-HDND ngày 12/11/2025 của HDND xã Mường Kim)

Số TT	Nội dung	Dự toán đã giao tại NQ số 22/NQ-HDND ngày 05/8/2025	Số điều chỉnh		Dự toán sau điều chỉnh	Đơn vị tính: đồng	Ghi chú
			Giảm	Tăng			
A	I	2	3	4	5=2-3+4		6
TỔNG CỘNG							
A	Khối cơ quan	5.189.880.000	1.886.424.200	1.886.424.200	5.189.880.000		
I	Văn phòng Đảng ủy	1.856.782.000	393.529.000	393.529.000	1.856.782.000		
I	Kinh phí hợp đồng III	150.000.000	100.369.000	-	49.631.000		
2	Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng xe, tiền xăng xe	60.000.000	30.357.000		29.643.000		
3	Kinh phí BCD thực hiện NQ 15	70.000.000	70.000.000				Điều chỉnh do hết nhiệm vụ chi
II	Ủy ban MTTQ Việt Nam xã	20.000.000	12.000		19.988.000		
I	- Chi khác	72.838.000	-	59.209.000	132.047.000		
III	Văn phòng HDND và UBND xã	72.838.000		59.209.000	132.047.000		
I	Chính sách đối với người cai nghiện ma túy; người được giao nhiệm vụ hỗ trợ các đối tượng cai nghiện tự nguyện tại gia đình, cộng đồng và quản lý sau cai nghiện ma túy theo Nghị quyết số 68/2023/NQ-HDND ngày 08/12/2023 của HDND tỉnh	723.320.000	195.840.000	169.320.000	696.800.000		
2	Kinh phí hợp đồng lái xe	180.000.000		49.320.000	229.320.000		
3	Kinh phí hợp đồng bảo vệ, phục vụ	60.000.000	60.000.000				
4	Kinh phí cơ sở truyền hình trực tuyến	120.000.000	120.000.000				
		15.840.000	15.840.000				Điều chỉnh do hết nhiệm vụ chi

Số TT	Nội dung	Dự toán đã giao tại NQ số 22/NQ-HDND ngày 05/8/2025	Số điều chỉnh		Dự toán sau điều chỉnh	Ghi chú
			Giảm	Tăng		
5	- Kinh phí hoạt động của HDND	347.480.000		120.000.000	467.480.000	
IV	Phòng Kinh tế	256.000.000	48.000.000	30.000.000	238.000.000	
1	Kinh phí Dự trữ ISO	36.000.000	18.000.000		18.000.000	Điều chỉnh do hết nhiệm vụ chi
2	Kinh phí Ngày môi trường thế giới	30.000.000	30.000.000		-	
3	Chi khác	190.000.000		30.000.000	220.000.000	
V	Phòng Văn hóa	654.624.000	49.320.000	135.000.000	740.304.000	
1	- Chính sách đối với người cai nghiện ma túy; người được giao nhiệm vụ hỗ trợ các đối tượng cai nghiện tự nguyện tại gia đình, công đồng và quản lý sau cai nghiện ma túy theo Nghị quyết số 68/2023/NQ-HDND ngày 08/12/2023 của HDND tỉnh	261.000.000	49.320.000		211.680.000	
2	- Kinh phí hỗ trợ hoạt động giáo dục			25.000.000	25.000.000	
3	- Kinh phí thi đua, khen thưởng	393.624.000		110.000.000	503.624.000	
B	Khối đơn vị trường học	3.333.098.000	1.492.895.200	1.492.895.200	3.333.098.000	
I	Trường Mầm Non Mường Kim	307.514.000	137.526.000	137.526.000	307.514.000	
1	Kinh phí thực hiện Theo ND 81/2021/ND-CP ngày 27/8/2021	307.514.000	137.526.000	-	169.988.000	
	Kinh phí hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định 81/2021/ND-CP ngày 27/8/2021	267.300.000	119.550.000		147.750.000	ND 81/2021/ND-CP ngày 27/8/2021 được thay thế bởi ND 238/2025/ND-CP ngày 03/9/2025
	- Kinh phí miễn giảm học phí theo Nghị định 81/2021/ND-CP ngày 27/8/2021	40.214.000	17.976.000		22.238.000	
2	Kinh phí theo Nghị định 238/2025/ND-CP ngày 03/9/2025	-	-	137.526.000	137.526.000	
	Kinh phí hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định 238/2025/ND-CP ngày 03/9/2025			119.550.000	119.550.000	
	- Kinh phí miễn giảm học phí theo Nghị định 238/2025/ND-CP ngày 03/9/2025			17.976.000	17.976.000	

Số TT	Nội dung	Dự toán đã giao tại NQ số 22/NQ-HDND ngày 05/8/2025	Số điều chỉnh		Dự toán sau điều chỉnh	Ghi chú
			Giảm	Tăng		
I	Kinh phí thực hiện Theo ND 81/2021/ND-CP ngày 27/8/2021	436.151.000	193.742.200	-	242.408.800	ND 81/2021/ND-CP ngày 27/8/2021 được thay thế bởi ND 238/2025/ND-CP ngày 03/9/2025
	Kinh phí hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định 81/2021/ND-CP ngày 27/8/2021 - Kinh phí miễn giảm học phí theo Nghị định 81/2021/ND-CP ngày 27/8/2021	417.150.000	184.950.000	-	232.200.000	
2	Kinh phí theo Nghị định 238/2025/ND-CP ngày 03/9/2025	19.001.000	8.792.200	-	10.208.800	ND 81/2021/ND-CP ngày 27/8/2021 được thay thế bởi ND 238/2025/ND-CP ngày 03/9/2025
	Kinh phí hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định 238/2025/ND-CP ngày 03/9/2025 - Kinh phí miễn giảm học phí theo Nghị định 238/2025/ND-CP ngày 03/9/2025	-	193.742.200	184.950.000	193.742.200	
III						
Trường Mầm Non Pha Mu						
I	Kinh phí thực hiện Theo ND 81/2021/ND-CP ngày 27/8/2021	94.439.000	41.965.000	8.792.200	8.792.200	ND 81/2021/ND-CP ngày 27/8/2021 được thay thế bởi ND 238/2025/ND-CP ngày 03/9/2025
	Kinh phí hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định 81/2021/ND-CP ngày 27/8/2021 - Kinh phí miễn giảm học phí theo Nghị định 81/2021/ND-CP ngày 27/8/2021	94.439.000	41.965.000	41.965.000	94.439.000	
2	Kinh phí theo Nghị định 238/2025/ND-CP ngày 03/9/2025	3.989.000	1.765.000	-	52.474.000	ND 81/2021/ND-CP ngày 27/8/2021 được thay thế bởi ND 238/2025/ND-CP ngày 03/9/2025
	Kinh phí hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định 238/2025/ND-CP ngày 03/9/2025 - Kinh phí miễn giảm học phí theo Nghị định 238/2025/ND-CP ngày 03/9/2025	-	40.200.000	41.965.000	50.250.000	
IV						
Trường Mầm Non Tà Hừa						
I	Kinh phí thực hiện Theo ND 81/2021/ND-CP ngày 27/8/2021	190.112.000	84.566.000	1.765.000	1.765.000	ND 81/2021/ND-CP ngày 27/8/2021 được thay thế bởi ND 238/2025/ND-CP ngày 03/9/2025
	Kinh phí hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định 81/2021/ND-CP ngày 27/8/2021 - Kinh phí miễn giảm học phí theo Nghị định 81/2021/ND-CP ngày 27/8/2021	190.112.000	84.566.000	84.566.000	190.112.000	
2	Kinh phí theo Nghị định 238/2025/ND-CP ngày 03/9/2025	182.250.000	81.000.000	-	105.546.000	ND 81/2021/ND-CP ngày 27/8/2021 được thay thế bởi ND 238/2025/ND-CP ngày 03/9/2025
	Kinh phí hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định 238/2025/ND-CP ngày 03/9/2025 - Kinh phí miễn giảm học phí theo Nghị định 238/2025/ND-CP ngày 03/9/2025	7.862.000	3.566.000	84.566.000	101.250.000	
V						
Trường Tiểu học Mường Kim						
I	Kinh phí thực hiện Theo ND 81/2021/ND-CP ngày 27/8/2021	612.900.000	275.700.000	3.566.000	3.566.000	ND 81/2021/ND-CP ngày 27/8/2021 được thay thế bởi ND 238/2025/ND-CP ngày 03/9/2025
	Kinh phí hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định 81/2021/ND-CP ngày 27/8/2021 - Kinh phí miễn giảm học phí theo Nghị định 81/2021/ND-CP ngày 27/8/2021	612.900.000	275.700.000	275.700.000	612.900.000	
					337.200.000	

Số TT	Nội dung	Dự toán đã giao tại NQ số 22/NQ-HĐND ngày 05/8/2025	Số điều chỉnh		Dự toán sau điều chỉnh	Ghi chú
			Giảm	Tăng		
	Kinh phí hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021	612.900.000	275.700.000	275.700.000	337.200.000	NĐ 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 được thay thế bởi NĐ 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025
2	Kinh phí theo Nghị định 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 Kinh phí hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025	-	-	275.700.000	275.700.000	
VI	Trường TH&THCS Pha Mu (Cấp Tiểu học)	186.300.000	82.800.000	82.800.000	186.300.000	
1	Kinh phí thực hiện Theo ND 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 Kinh phí hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021	186.300.000	82.800.000	82.800.000	103.500.000	NĐ 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 được thay thế bởi NĐ 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025
2	Kinh phí theo Nghị định 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 Kinh phí hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025	-	-	82.800.000	82.800.000	
VII	Trường PTDTBT Tiểu học Tà Hừa	349.650.000	155.400.000	155.400.000	349.650.000	
1	Kinh phí thực hiện Theo ND 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 Kinh phí hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 - Kinh phí miễn giảm học phí theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021	349.650.000	155.400.000	155.400.000	194.250.000	NĐ 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 được thay thế bởi NĐ 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025
2	Kinh phí theo Nghị định 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 Kinh phí hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025	-	-	155.400.000	155.400.000	
VIII	Trường PTDTBT Trung học cơ sở Tà Mung	689.256.000	311.286.000	311.286.000	689.256.000	
1	Kinh phí thực hiện Theo ND 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 Kinh phí hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 - Kinh phí miễn giảm học phí theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021	689.256.000	311.286.000	311.286.000	377.970.000	NĐ 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 được thay thế bởi NĐ 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025
2	Kinh phí theo Nghị định 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 Kinh phí hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025	637.200.000	287.250.000	287.250.000	349.950.000	
		52.056.000	24.036.000	24.036.000	28.020.000	
		-	-	-	311.286.000	
		-	-	-	287.250.000	
		-	-	-	24.036.000	

Số TT	Nội dung	Dự toán đã giao tại NQ số 22/NQ-HĐND ngày 05/8/2025	Số điều chỉnh		Dự toán sau điều chỉnh	Ghi chú
			Giảm	Tăng		
IX	Trường TH&THCS Pha Mu (Cấp THCS)					
	1	Kinh phí thực hiện Theo ND 81/2021/ND-CP ngày 27/8/2021. Kinh phí hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định 81/2021/ND-CP ngày 27/8/2021 - Kinh phí miễn giảm học phí theo Nghị định 81/2021/ND-CP ngày 27/8/2021	148.716.000 148.716.000 137.700.000	66.120.000 66.120.000 61.200.000	148.716.000 148.716.000 82.596.000	
2	Kinh phí theo Nghị định 238/2025/ND-CP ngày 03/9/2025 Kinh phí hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định 238/2025/ND-CP ngày 03/9/2025 - Kinh phí miễn giảm học phí theo Nghị định 238/2025/ND-CP ngày 03/9/2025	11.016.000 -	4.920.000 -	6.096.000 66.120.000		ND 81/2021/ND-CP ngày 27/8/2021 được thay thế bởi ND 238/2025/ND-CP ngày 03/9/2025
	X	Trường PTDIBT Trung học cơ sở Tà Hừa				
1	Kinh phí thực hiện Theo ND 81/2021/ND-CP ngày 27/8/2021 Kinh phí hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định 81/2021/ND-CP ngày 27/8/2021 - Kinh phí miễn giảm học phí theo Nghị định 81/2021/ND-CP ngày 27/8/2021	318.060.000 318.060.000 294.300.000	143.790.000 143.790.000 133.050.000	4.920.000 318.060.000 174.270.000		
	2	Kinh phí theo Nghị định 238/2025/ND-CP ngày 03/9/2025 Kinh phí hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định 238/2025/ND-CP ngày 03/9/2025 - Kinh phí miễn giảm học phí theo Nghị định 238/2025/ND-CP ngày 03/9/2025	23.760.000 -	10.740.000 -	13.020.000 143.790.000 133.050.000	
					10.740.000	

PHỤ BIỂU 02
ĐIỀU CHỈNH CHẾ ĐỘ CHÍNH SÁCH HỌC SINH GIỮA CÁC ĐƠN VỊ TRƯỜNG HỌC THUỘC UBND XÃ

(Kèm theo Nghị quyết số: /NQ-HĐND ngày 12/11/2025 của HĐND xã Mường Kim)

Đơn vị tính: đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán đã giao tại NQ số 22/NQ-HĐND ngày 05/8/2025	Số điều chỉnh		Dự toán sau điều chỉnh	Ghi chú
			Giảm	Tăng		
A	1	2	3	4	5=2-3+4	6
	TỔNG CỘNG					
	Khối đơn vị trường học	12.514.064.000	1.084.103.000	1.084.103.000	12.514.064.000	
1	KP hỗ trợ tiền ăn cho trẻ em 3-5 tuổi theo Nghị định số 105/2020/NĐ-CP	1.258.560.000	17.600.000	17.600.000	1.258.560.000	
	Trường Mầm Non Mường Kim	283.680.000	16.000.000	16.000.000	267.680.000	
	Trường Mầm Non Pha Mu	138.240.000	1.600.000	1.600.000	136.640.000	
	Trường Mầm Non Tà Mung	555.840.000		11.200.000	567.040.000	
	Trường Mầm Non Tà Hừa	280.800.000		6.400.000	287.200.000	
2	Kinh phí hỗ trợ học tập cho học sinh dân tộc ít người theo Nghị định số 57/2017/NĐ-CP ngày 09/5/2017 của Chính phủ	28.080.000	8.424.000	8.424.000	28.080.000	
	Trường Mầm Non Mường Kim	16.848.000	8.424.000	8.424.000	8.424.000	
	Trường Tiểu học Mường Kim	11.232.000		8.424.000	19.656.000	
3	Kinh phí thực hiện chính sách đối với học sinh, sinh viên khuyết tật thuộc hộ nghèo và hộ cận nghèo theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC ngày 31/12/2013 của Liên bộ Giáo dục đào tạo và Bộ LĐTB&XH	392.656.000	58.724.000	58.724.000	392.656.000	
	Trường PTDTBT Tiểu học Tà Mung	160.632.000	58.724.000	58.724.000	101.908.000	
	Trường Mầm Non Mường Kim			7.988.000	7.988.000	
	Trường Tiểu học Mường Kim	53.544.000		48.864.000	102.408.000	

Số TT	Nội dung	Dự toán đã giao tại NQ số 22/NQ-HDND ngày 05/8/2025	Số điều chỉnh		Dự toán sau điều chỉnh	Ghi chú
			Giảm	Tăng		
4	Trường Trung học cơ sở Mường Kim	178.480.000		1.872.000	180.352.000	
	Kính phí thực hiện Theo Nghị định 66/2025/NĐ-CP ngày 12/3/2025 Quy định chính sách cho trẻ em nhà trẻ, học sinh, học viên ở vùng động bào dân tộc thiểu số và miền núi, vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo và cơ sở giáo dục có trẻ em nhà trẻ, học sinh hưởng chính sách	5.830.910.000	772.203.200	772.203.200	5.830.910.000	
	Trường Mầm Non Tà Hừa	364.716.000	91.811.000		272.905.000	
	Trường Tiểu học Tà Hừa	752.068.500	91.360.500		660.708.000	
	Trường PTDTBT Trung học CS Tà Mung	2.181.792.100	540.959.600		1.640.832.500	
	Trường PTDTBT Trung học CS Tà Hừa	792.199.800	48.072.100		744.127.700	
	Trường Mầm Non Mường Kim	300.276.000		20.424.000	320.700.000	
	Trường Mầm Non Tà Mung	343.766.000		246.137.800	589.903.800	
	Trường Mầm Non Pha Mu	130.500.000		618.800	131.118.800	
	Trường PTDTBT Tiểu học Tà Mung	965.591.600		505.022.600	1.470.614.200	
	Kính phí thực hiện Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021, Nghị định số 97/2023/NĐ-CP ngày 31/12/2023, Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025	5.003.858.000	227.151.800	227.151.800	5.003.858.000	
	Trường Tiểu học Mường Kim	612.900.000	25.500.000		587.400.000	
	Trường PTDTBT Tiểu học Tà Mung	743.850.000	11.850.000		732.000.000	
Trường PTDTBT Tiểu học Tà Hừa	349.650.000	18.000.000		331.650.000		
Trường Trung học cơ sở Mường Kim	630.963.000	37.950.000		593.013.000		
Trường PTDTBT Trung học cơ sở Tà Mung	689.256.000	133.851.800		555.404.200		
Trường Mầm Non Mường Kim	307.514.000		38.474.000	345.988.000		
Trường Mầm Non Tà Mung	436.151.000		65.097.800	501.248.800		
Trường Mầm Non Pha Mu	94.439.000		11.755.000	106.194.000		
Trường Mầm Non Tà Hừa	190.112.000		42.026.000	232.138.000		
Trường Trung học cơ sở Mường Kim	630.963.000		67.741.000	698.704.000		
Trường PTDTBT Trung học cơ sở Tà Hừa	318.060.000		2.058.000	320.118.000		

BIỂU 03

ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN THU BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU ĐẦU NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG ĐÃ GIAO TẠI NGHỊ QUYẾT SỐ 22/NQ-HĐND NGÀY 05 THÁNG 8 NĂM 2025 CỦA HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN XÃ

(Kèm theo Nghị quyết số: /NQ-HĐND ngày /11/2025 của HĐND xã Mường Kim)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung	Thu bổ sung thực hiện các CTMTQG			
		Dự toán đã giao tại Nghị quyết số 22/NQ-HĐND ngày 05/8/2025	Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng	Dự toán điều chỉnh
A	B	1	2	3	4=1-2+3
	<u>Tổng cộng</u>	1.962	-	466,8	2.428,8
1	Vốn thực hiện chương trình MTQG năm 2025	1.962,0	-	466,8	2.428,8

Biểu số 3.1

ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN CHI BỔ SUNG MỤC TIÊU VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2025 ĐƯỢC GIAO TẠI NGHỊ QUYẾT SỐ 22/NQ-HĐND NGÀY 05 THÁNG 8 NĂM 2025 CỦA HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN XÃ

(Kèm theo Nghị quyết số: /NQ-HĐND ngày /11/2025 của HĐND xã Mường Kim)

DVT: Triệu đồng

STT	Tên công trình	Dự toán giao tại Nghị quyết 22/NQ-HĐND ngày 05/8/2025	Điều chỉnh		Dự toán sau điều chỉnh	Ghi chú
			Giảm	Tăng		
A	B	I	2	3	4=I-2+3	5
	Tổng số	1.962	-	466,80	2.428,80	-
I	Chương trình MTQG Xây dựng nông thôn mới	651		378,80	1.029,80	
	- Nội dung thành phần số 6 - Nội dung 1: Nâng cao hiệu quả hoạt động của hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao cơ sở - Hỗ trợ xây dựng tủ sách cho NVH - khu thể thao thôn, bản xã Mường Kim	80			80	
	- Vốn sự nghiệp: Chương trình MTQG xây dựng NTM: Nội dung thành phần số 7" Nâng cao chất lượng môi trường; xây dựng cảnh quan nông thôn sáng - xanh - sạch- đẹp, an toàn; giữ gìn và khôi phục cảnh quan truyền thống của nông thôn xã Pha Mu	250			250	
	- Vốn sự nghiệp: Chương trình MTQG xây dựng NTM: Nội dung thành phần số 7" Nâng cao chất lượng môi trường; xây dựng cảnh quan nông thôn sáng - xanh - sạch- đẹp, an toàn; giữ gìn và khôi phục cảnh quan truyền thống của nông thôn xã Mường Kim	321			321	
1	Công trình cấp nước sinh hoạt bản Vi, Nà Hay, Nà Then			378,8	378,8	
II	Chương trình MTQG PT KT-XH vùng ĐBDTTS&MN	1.311	-	88	1.399	
1	- Công trình: Nhà Văn hóa bản Tu San	159			159	
2	- Công trình: Nhà Văn hóa bản Lun 2	159			159	
3	- Đường Nội đồng Tạng Phát bản Cáp Na1 xã Tà Hừa	356		44	400	
4	- Nâng cấp sửa chữa Thùỵ lợi Hua Chít Cáp Na 2 xã Tà Hừa	356		44	400	
5	- Hỗ trợ nhà ở xã Mường Kim	40			40	
6	- Hỗ trợ nhà ở xã Tà Mung	160			160	
7	Mở mới đường nội đồng Cứu Còi bản Noong Ó xã Tà Hừa	81			81	